

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC
PHÚ MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20.01/CNPM

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ (MCK: PMW) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 04 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

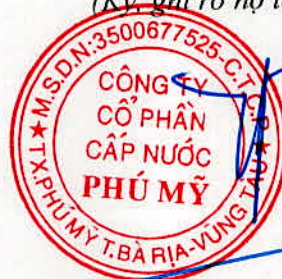
Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Tấn Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.076.232.703	91.587.541.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.534.307.737 ✓	9.329.590.931 ✓
1. Tiền	111		3.034.307.737	6.329.590.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2A	✓	30.000.000.000 ✓
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.635.304.684	41.718.202.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.402.842.499 ✓	36.214.972.960 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.868.843.688 ✓	5.184.651.296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	503.518.752 ✓	318.578.535 ✓
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(139.900.255)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.218.049.334	7.441.556.438
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.218.049.334 ✓	7.441.556.438 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.688.570.948	3.098.191.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.688.570.948	3.098.191.446
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		597.630.483.145	567.845.358.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		399.206.925.180	407.904.637.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	397.847.969.539	406.821.512.873
- Nguyên giá	222		674.493.742.510	643.363.215.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.645.772.971)	(236.541.702.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.358.955.641	1.083.124.962
- Nguyên giá	228		3.050.237.176	2.471.198.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.691.281.535)	(1.388.073.214)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.747.726.788	48.027.018.316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	83.747.726.788	48.027.018.316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.578.525.900	102.578.525.900
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2B	82.500.000.000	82.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2B	20.078.525.900	20.078.525.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2A		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.097.305.277	9.335.176.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.097.305.277	9.335.176.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		705.706.715.848	659.432.899.815

6775
ÔNG
CỔ PH
CẤP
PH
UMY

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.603.759.646	74.289.655.124
I. Nợ ngắn hạn	310		83.603.759.646	74.289.655.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.286.122.181	15.850.918.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.012.690.644	11.458.060
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	4.204.300.286	2.970.818.270

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314	V.14	5.224.634.090 ✓	3.946.686.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	538.997.770 ✓	770.929.885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.090.180.988 ✓	113.701.293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17A	44.831.718.276 ✓	43.067.452.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.415.115.411 ✓	7.557.690.067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		622.102.956.202	585.143.244.691
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	622.102.956.202 ✓	585.143.244.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19B	499.998.320.000	499.998.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.998.320.000	499.998.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.029.950.000	32.029.950.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.507.332.610	15.542.802.610
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.567.353.592	37.572.172.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.572.172.081	15.167.108.568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.995.181.511	22.405.063.513

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		705.706.715.848	659.432.899.815

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Tổ Liên

Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87.440.934.626	86.849.730.014	363.848.260.132	341.753.880.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.440.934.626	86.849.730.014	363.848.260.132	341.753.880.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.475.481.301	59.394.930.437	236.535.673.376	232.631.435.382
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.965.453.325	27.454.799.577	127.312.586.756	109.122.444.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33.783.568	16.481.347.026	27.775.220.738	35.275.927.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	464.765.191	216.205.766	1.587.030.155	715.256.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		464.765.191	216.205.766	1.587.030.155	715.256.554
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.404.448.719	3.941.687.495	16.404.953.472	12.987.884.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.189.542.471	9.863.854.969	28.670.807.760	27.407.443.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.940.480.512	29.914.398.373	108.425.016.107	103.287.788.048
11. Thu nhập khác	31		164.868.918	143.034.231	677.928.876	2.541.214.633
12. Chi phí khác	32		321.892.749	1.490.485.531	2.070.010.546	739.338.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-157.023.831	-1.347.451.300	-1.392.081.670	1.801.875.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.783.456.681	28.566.947.073	107.032.934.437	105.089.663.793
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.583.609.071	1.609.951.432	8.215.271.356	8.090.756.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.199.847.610	26.956.995.641	98.817.663.081	96.998.906.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tố Liên



Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK năm nay	LK năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107,032,934,437	105,089,663,793
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44,013,830,812	41,067,912,720
- Các khoản dự phòng	03		-139,900,255	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(509,926,299)	(5,947,464,508)
- Chi phí lãi vay	06		1,587,030,155	715,256,554
- Các khoản điều chỉnh khác	07			1,230,485,531
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151,983,968,850	142,155,854,090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,413,696,808)	(3,899,759,078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,776,492,896)	(64,447,043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,691,823,909	(166,992,885,067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,762,129,119)	(3,402,129,932)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,531,964,627)	(725,347,775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,223,631,573)	(7,622,684,437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,000,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-13,005,694,226	-9,996,943,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120,967,183,510	116,277,549,390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(71,036,826,629)	(62,802,861,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,780,000	3,872,517,991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(30,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	1,115,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506,146,299	2,074,946,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,526,900,330)	(85,740,397,357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			44,800,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(200,612,600)
3. Tiền thu từ đi vay	33		165,111,325,974	101,878,645,150
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163,347,060,348)	(98,721,585,950)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49,999,832,000)	(121,230,082,331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,235,566,374)	(73,473,635,731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	32,204,716,806	(42,936,483,698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,329,590,931	52,266,074,629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	41,534,307,737	9,329,590,931

Lập ngày 20... tháng 01... năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Tô Liên



Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Địa chỉ: Số 02, Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước; Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 19.73%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu có trụ sở chính tại Số 14 đường 30/4, phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 5.07%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân



hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

1779
G
PH
NL
Ú
BÁ

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong

25-
Y
N
OC
MY
HIA

khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 15 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-08 năm.



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

3500
CỘ
CỘ
CẤ
PH
TUMY

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

25
Y
N
OC
RIA

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	589,552,649	554,684,372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,444,755,088	5,774,906,559
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	38,500,000,000	3,000,000,000
Cộng	41,534,307,737	9,329,590,931

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	30,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	30,000,000,000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu ^(*)	-	-
Cộng	-	30,000,000,000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	82,500,000,000	82,500,000,000
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	20,078,525,900	20,078,525,900
Cộng	102,578,525,900	102,578,525,900

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 82.500.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101386, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 26 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước BR-VT 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP nước Châu Đức, Công ty CP Cấp nước BR-VT hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	Lũy kế năm nay	Năm trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	162,779,869,000	167,432,902,000
Dịch vụ thi công công trình	898,208,374	18,291,559,571
Cổ tức được chia	22,687,500,000	22,687,500,000
Cổ tức phải trả	20,237,719,000	48,492,525,600

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước BR-VT như sau:

	Lũy kế năm nay	Năm trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	-	-
Dịch vụ thi công công trình	44,108,220	6,843,796,993
Xuất bán vật tư công trình	-	-
Cổ tức được chia	4,560,638,000	10,489,467,400
Cổ tức phải trả	8,346,064,000	7,103,034,000
Cung cấp dịch vụ khác	64,814,815	64,814,815

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền nước của khách hàng	42,402,688,059	36,111,731,720
Phải thu của khách hàng lắp đặt	154,440	103,241,240
Cộng	42,402,842,499	36,214,972,960



4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
XNXL - CTY CP cấp nước BR-VT	3,152,618,000	-
Công ty TNHH Xây dựng và nội thất Gia An Hưng Thịnh		1,912,896,000
Công ty TNHH MTV Thương Mại DV Kỹ thuật D&B	-	1,504,800,000
Công ty TNHH Hamptons Retail Management		300,000,000
Công ty TNHH Cơ Khí Phú Quang	222,095,299	123,532,395
CT TNHH do đặc bản đồ và XD Bình Minh	499,813,007	1,175,813,007
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	1,101,791,626	-
Công Ty Luật TNHH Mtv Hằng Luật Tường Trương Xuân Tám	300,000,000	-
Công ty TNHH TM - DV - Đầu tư xây dựng Tuấn Phát	2,261,710,862	
Các nhà cung cấp khác	330,814,894	167,609,894
Cộng	7,868,843,688	5,184,651,296

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty đã thu các khoản cho vay ngắn hạn

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>503,518,752</i>	<i>318,578,535</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn + cổ tức dự thu	14,775,342	113,827,396
Tạm ứng	333,215,255	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	155,528,155	204,751,139
Cộng	503,518,752	318,578,535

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	13,218,049,334	7,441,556,438
Cộng	13,218,049,334	7,441,556,438

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ, giảm trong năm	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa	2,613,462,397	1,202,889,575	1,304,892,949	2,511,459,023
Tuyển ổng dịch vụ	1,578,610,806	1,573,768,842	1,002,859,461	2,149,520,187
Thiết bị quản lý	611,221,631	77,783,000	419,397,890	269,606,741
CCDC quản lý	896,927,882	1,110,445,609	629,327,263	1,378,046,228
CP Lắp mới	921,754,146	1,328,834,731	1,015,272,550	1,235,316,327
CP Bảo hành	1,496,973,106	4,092,579,670	2,188,731,123	3,400,821,653
CP trả trước khác	1,216,226,190	111,330,000	175,021,072	1,152,535,118
Cộng	9,335,176,158	9,497,631,427	6,735,502,308	12,097,305,277

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	62,032,822,571	35,287,343,760	532,691,559,622	13,351,489,635	643,363,215,588
Mua trong năm	-	1,436,519,000	-	775,106,376	2,211,625,376
Đầu tư xây dựng cơ bản	3,997,831,503	-	28,527,622,278	-	32,525,453,781
Thanh lý, nhượng bán	(1,017,232,595)	(2,589,319,640)	-	-	(3,606,552,235)
Số cuối năm	65,013,421,479	34,134,543,120	561,219,181,900	14,126,596,011	674,493,742,510
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	28,399,661,929	19,375,082,882	183,340,914,326	5,426,043,578	236,541,702,715
Khấu hao trong năm	3,381,159,359	2,720,451,914	36,264,122,630	1,344,888,588	43,710,622,491
Thanh lý, nhượng bán	(1,017,232,595)	(2,589,319,640)	-	-	(3,606,552,235)
Số cuối năm	30,763,588,693	19,506,215,156	219,605,036,956	6,770,932,166	276,645,772,971
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33,633,160,642	15,912,260,878	349,350,645,296	7,925,446,057	406,821,512,873
Số cuối năm	34,249,832,786	14,628,327,964	341,614,144,944	7,355,663,845	397,847,969,539



10. Tài sản cố định vô hình

	Ouvền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	180,000,000	2,291,198,176	2,471,198,176
Mua trong kỳ	-	579,039,000	579,039,000
Số cuối kỳ	180,000,000	2,870,237,176	3,050,237,176
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	73,000,000	1,315,073,214	1,388,073,214
Khấu hao trong kỳ	12,000,000	291,208,321	303,208,321
Số cuối kỳ	85,000,000	1,606,281,535	1,691,281,535
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	107,000,000	976,124,962	1,083,124,962
Số cuối kỳ	95,000,000	1,263,955,641	1,358,955,641

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang: công trình	83,724,821,512	47,991,829,229
Mua sắm TSCD	-	-
Các công trình tuyển ống cấp nước	83,724,821,512	47,991,829,229
Sửa chữa lớn tài sản cố định	22,905,276	35,189,087
Cộng	83,747,726,788	48,027,018,316

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	12,615,854,426	14,197,355,550
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	12,615,854,426	14,197,355,550
Phải trả các nhà cung cấp khác	4,670,267,755	1,653,563,327
Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên	1,249,430,070	918,566,250
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	-	134,555,904
Công ty cổ phần TMDV XNK Bi.Home	310,649,621	150,047,200
CT TNHH XD Thương Mại - Dịch Vụ công nghiệp đa năng Su Su	-	168,410,795
Công ty TNHH Cơ Khí Phú Quang	542,908,659	123,532,395
Công Ty TNHH ống Gang Cầu Đài Việt	295,800,000	-
Chi nhánh CTCP Đầu Tư Minh Hòa	116,338,200	-
Hộ kinh doanh Minh Tâm I	314,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất và Công Nghệ Bách Việt	835,017,984	-
Các nhà cung cấp khác	1,006,123,221	158,450,783
Cộng	17,286,122,181	15,850,918,877

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh	1,837,904,881	-	8,498,145,957	(8,223,631,573)	2,112,419,265	-
Thuế thu nhập cá nhân	410,362,285	-	4,491,606,043	(3,592,620,612)	1,309,347,716	-
Thuế tài nguyên	249,886,800	-	2,838,079,490	(2,842,956,140)	245,010,150	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường+ khác	472,664,304	-	7,043,922,844	(6,979,063,993)	537,523,155	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Cộng	2,970,818,270	-	22,874,754,334	(21,641,272,318)	4,204,300,286	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động cung cấp nước	5%
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước	10%

0067
ÔNG
CỔ P
ẤP N
HƯ
Y.T.B.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến năm 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2020 công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa là 10%.

- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- | | |
|--|----|
| - Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác | 8% |
| - Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất | 5% |

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế bảo vệ môi trường

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 6759/QĐ-UB ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho nhân viên cung cấp nước	5,224,634,090	3,946,686,022
Phải trả cho nhân viên xây dựng lắp đặt	-	-
Cộng	5,224,634,090	3,946,686,022

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	71,467,604	80,715,336
Chi phí lãi vay	40,377,448	31,427,588
Trích trước tiền điện	275,468,585	272,876,757
Chi phí phải trả khác	151,684,133	385,910,204
Cộng	538,997,770	770,929,885

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,090,180,988	113,701,293
Cộng	4,090,180,988	113,701,293

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.
Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43,067,452,650	39,910,393,450
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-
Số tiền vay trong kỳ	165,111,325,974	101,878,645,150
Số tiền vay đã trả trong năm	(163,347,060,348)	(98,721,585,950)
Số cuối kỳ	44,831,718,276	43,067,452,650

17b. Vay dài hạn

Công ty đã trả hết khoản vay dài hạn.

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4,907,074,933	7,538,119,570	(8,841,353,200)	3,603,841,303
Quỹ phúc lợi	990,615,134	1,350,000,000	(1,239,341,026)	1,101,274,108
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1,660,000,000	2,970,000,000	(2,920,000,000)	1,710,000,000
Cộng	7,557,690,067	11,858,119,570	(13,000,694,226)	6,415,115,411

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	83,460,640,000	83,460,640,000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	202,377,190,000	202,377,190,000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	5,071,470,000	5,071,470,000
Bà Nguyễn Thị Trinh	2,319,270,000	2,319,270,000
Các cổ đông khác	206,769,750,000	206,769,750,000
Cộng	499,998,320,000	499,998,320,000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,999,832	49,999,832
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49,999,832	49,999,832
- Cổ phiếu phổ thông	49,999,832	49,999,832
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,999,832	49,999,832
- Cổ phiếu phổ thông	49,999,832	49,999,832
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**1a. Tổng doanh thu**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu thành phẩm nước	87,294,418,018	86,493,968,595
Doanh thu thi công lắp đặt	88,374,108	196,368,227
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước và khác	58,142,500	159,393,192
Cộng	87,440,934,626	86,849,730,014

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	58,312,759,862	59,007,950,712
Giá vốn thi công lắp đặt	104,055,569	218,102,761
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	58,665,870	168,876,964
Cộng	58,475,481,301	59,394,930,437

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28,452,053	1,031,783,559
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,331,515	1,239,267
Cổ tức được chia	-	15,448,324,200
Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	33,783,568	16,481,347,026

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí lãi vay	464,765,191	216,205,766
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cộng	464,765,191	216,205,766

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên	1,468,574,506	1,376,113,059
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH mới	434,959,719	232,188,427
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	264,634,128	328,438,150
Chi phí sửa chữa, bảo trì, di dời	1,127,942,416	626,561,507
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	679,856,126	187,799,944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381,901,318	384,098,689
Các chi phí khác	1,046,580,506	806,487,719
Cộng	5,404,448,719	3,941,687,495

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí cho nhân viên	3,681,644,671	6,087,939,114
Chi phí vật liệu quản lý	6,623,148	51,832,500
Chi phí đồ dùng văn phòng	322,262,346	240,889,369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419,808,796	334,906,954
Thuế, phí và lệ phí	(35,691,629)	17,316,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,512,558,482	2,087,664,962
Các chi phí khác	1,282,336,657	1,043,306,029
Cộng	7,189,542,471	9,863,854,969

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt: Không có

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.4, và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.



2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước (chiếm 99.83% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện trên địa bàn thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

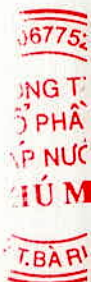
Giám đốc

Trần Tổ Liên

Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận



PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Thuyết Minh BCTC quý 03/2024 Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ)

19a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	469,998,320,000	17,229,950,000	12,623,993,610	75,166,906,968	575,019,170,578
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	30,000,000,000	15,000,000,000	-	-	45,000,000,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(200,000,000)	-	-	(200,000,000)
Giảm lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	96,998,906,821	96,998,906,821
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(119,999,596,800)	(119,999,596,800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,918,809,000	(2,918,809,000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11,675,235,908)	(11,675,235,908)
Số cuối năm trước/Số đầu năm này	499,998,320,000	32,029,950,000	15,542,802,610	37,572,172,081	585,143,244,691
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm lợi nhuận kỳ trước+giảm khác	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	98,817,663,081	98,817,663,081
Chia cổ tức	-	-	-	(49,999,832,000)	(49,999,832,000)
Trích lập các quỹ	-	-	2,964,530,000	(14,822,649,570)	(11,858,119,570)
Số cuối kỳ nay	499,998,320,000	32,029,950,000	18,507,332,610	71,567,353,592	622,102,956,202

